

QUÂN KHU 1
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ SỐ 1-BQP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6810404

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ - CDN ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)*

Thái Nguyên, Năm 2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ - CĐN ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định

Thời gian đào tạo: 2,5 năm học

1. Giới thiệu chương trình và mô tả ngành, nghề đào tạo

- Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng là ngành, nghề trực tiếp chăm sóc, duy trì và cải thiện vẻ đẹp của con người thông qua các dịch vụ chăm sóc da, móng, mi, tóc, trang điểm, massage dưỡng sinh và ứng dụng thiết bị, công nghệ trong phạm vi nghề nghiệp.

- Chương trình được xây dựng theo định hướng thực hành, gắn kiến thức khoa học về da, tóc, móng, hóa chất - mỹ phẩm, kiểm soát nhiễm khuẩn với kỹ năng nghề, ngoại ngữ chuyên ngành, quản trị, marketing, kỹ năng mềm và khởi sự kinh doanh.

- Các nội dung sử dụng thiết bị năng lượng hoặc công nghệ có nguy cơ phải tuân thủ quy trình an toàn, giới hạn phạm vi hành nghề và các quy định pháp luật có liên quan; không thay thế hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo người học có kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề Chăm sóc sắc đẹp ở trình độ cao đẳng; có khả năng thực hiện, tổ chức và kiểm soát các dịch vụ làm đẹp an toàn, đúng quy trình và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Hình thành tác phong nghề nghiệp, năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý cơ sở dịch vụ, tự học và cập nhật công nghệ; có ý thức bảo đảm an toàn, đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ khách hàng và môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng cần thiết đối với người lao động trình độ cao đẳng.

- Mô tả được đặc điểm cấu tạo, sinh lý và các yếu tố ảnh hưởng đến da, tóc, da đầu và móng; nhận biết được một số dấu hiệu bất thường cần thận trọng hoặc chuyển cơ sở chuyên môn phù hợp.

- Trình bày được tính chất, công dụng, nguyên tắc lựa chọn, bảo quản và sử dụng hóa chất, mỹ phẩm; nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn, vệ sinh và an toàn trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp.

- Trình bày được nguyên tắc, quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật của chăm sóc da cơ bản, chăm sóc da công nghệ cao, trang điểm, chăm sóc và vẽ móng, nối mi, tạo mẫu - chăm sóc tóc, massage dưỡng sinh và ứng dụng công nghệ Laser trong phạm vi đào tạo nghề.

- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản trị, marketing, chăm sóc khách hàng, tổ chức dịch vụ và khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp.

2.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình tiếp đón, tư vấn, khai thác nhu cầu, sàng lọc ban đầu và chăm sóc khách hàng phù hợp với từng dịch vụ.

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chăm sóc da cơ bản; thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc da công nghệ cao trong phạm vi được phép và theo quy trình an toàn.

- Thực hiện được kỹ thuật trang điểm cơ bản và nghệ thuật; chăm sóc, tạo hình và vẽ móng; tạo mẫu và chăm sóc tóc. Đối với nội dung tự chọn, người học thực hiện được kỹ thuật massage dưỡng sinh hoặc kỹ thuật nối mi nghệ thuật tương ứng với mô đun tự chọn đã tích lũy.

- Vận hành, vệ sinh, bảo quản dụng cụ và thiết bị; sử dụng hóa chất, mỹ phẩm an toàn, tiết kiệm và đúng hướng dẫn.

- Ứng dụng tin học và tiếng Anh chuyên ngành trong giao tiếp, tra cứu tài liệu, quản lý thông tin và thực hiện công việc tại spa, salon, cơ sở chăm sóc sắc đẹp.

- Lập được kế hoạch công việc, phối hợp nhóm, hỗ trợ quản lý chất lượng dịch vụ, marketing và triển khai hoạt động kinh doanh ở quy mô phù hợp.

2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, trung thực, cẩn thận và chịu trách nhiệm về chất lượng công việc được giao.

- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, nội quy, quy trình kỹ thuật, quy định về vệ sinh, an toàn và bảo mật thông tin khách hàng.

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; chủ động xử lý tình huống trong phạm vi trách nhiệm và báo cáo, xin hỗ trợ khi vượt quá năng lực chuyên môn.

- Chủ động tự học, cập nhật mỹ phẩm, thiết bị, công nghệ, xu hướng thẩm mỹ và quy định pháp luật; có ý thức bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.

3. Chuẩn đầu ra và vị trí việc làm

3.1. Chuẩn đầu ra

Người học sau khi hoàn thành chương trình đạt các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nêu tại Mục 2.2; hoàn thành đầy đủ các môn học, mô đun và yêu cầu đánh giá theo quy định của Nhà trường.

3.2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Tiếp đón, tư vấn và chăm sóc khách hàng tại spa, salon, cơ sở làm đẹp;
- Kỹ thuật viên chăm sóc da cơ bản và chăm sóc da công nghệ cao;
- Kỹ thuật viên trang điểm; chăm sóc và vẽ móng; nối mi;
- Kỹ thuật viên tạo mẫu và chăm sóc tóc; massage dưỡng sinh;
- Nhân viên vận hành, hỗ trợ sử dụng thiết bị công nghệ trong chăm sóc sắc đẹp theo phạm vi được phép;
- Tổ trưởng, giám sát dịch vụ; nhân viên marketing, chăm sóc khách hàng hoặc quản lý cơ sở làm đẹp khi đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động;
- Tự tạo việc làm hoặc khởi sự kinh doanh dịch vụ chăm sóc sắc đẹp theo quy định của pháp luật.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun trong danh mục chương trình: 28 môn học/mô đun; trong đó 26 môn học, mô đun bắt buộc và 02 mô đun tự chọn. Người học lựa chọn 01 trong 02 mô đun tự chọn để tích lũy đủ khối lượng của chương trình.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 83 tín chỉ, tương đương 2.175 giờ.
- Khối lượng các môn học chung: 19 tín chỉ, 435 giờ.
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn và tự chọn: 64 tín chỉ, 1.740 giờ.
- Khối lượng lý thuyết: 606 giờ.
- Khối lượng thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận: 1.414 giờ.
- Thời gian thi, kiểm tra: 155 giờ.

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực về chính trị, pháp luật, thể chất và quốc phòng - an ninh
2	NLCB-02	Ứng dụng tin học văn phòng cơ bản
3	NLCB-03	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản (bậc 1)
4	NLCB-04	Giao tiếp ứng xử
5	NLCB-05	Làm việc hiệu quả trong nhóm
6	NLCB-06	Tổ chức thực hiện công việc hàng ngày

7	NLCB-07	Quản lý công việc
8	NLCB-08	Thực hiện sơ cứu cơ bản
9	NLCB-09	Tự học tập nâng cao trình độ
10	NLCB-10	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Tiếp đón khách hàng
2	NLCL-02	Lập hồ sơ khách hàng
3	NLCL-03	Tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ khách hàng
4	NLCL-04	Lấy ý kiến phản hồi của khách hàng và xác nhận lịch hẹn lần sau
5	NLCL-05	Quản trị cơ sở làm đẹp
6	NLCL-06	Marketing cơ sở làm đẹp
7	NLCL-07	Tư vấn chăm sóc da mặt
8	NLCL-08	Tư vấn chăm sóc da toàn thân
9	NLCL-09	Tư vấn móng
10	NLCL-10	Tư vấn trang điểm
11	NLCL-11	Tư vấn, hướng dẫn khách hàng chăm sóc tại nhà
12	NLCL-12	Tư vấn chăm sóc tóc
13	NLCL-13	Làm sạch toàn mặt
14	NLCL-14	Soi và phân tích da
15	NLCL-15	Làm sạch sâu
16	NLCL-16	Xông hơi hút bã nhờn bằng máy
17	NLCL-17	Đẩy tinh chất
18	NLCL-18	Massage mặt
19	NLCL-19	Đắp mặt nạ
20	NLCL-20	Chăm sóc mắt, môi
21	NLCL-21	Bôi kem chống nắng và kem dưỡng toàn mặt
22	NLCL-22	Chăm sóc thư giãn cổ, vai, gáy
23	NLCL-23	Lựa chọn sản phẩm chăm sóc phù hợp
24	NLCL-24	Chăm sóc da mụn, da lão hóa, da nám, da giãn mao mạch, da sệo
25	NLCL-25	Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ chăm sóc da
26	NLCL-26	Massage bấm huyệt

27	NLCL-27	Đắp mặt nạ dạng kem, dạng gel
28	NLCL-28	Quấn, ủ mặt nạ
29	NLCL-29	Kiểm tra tình trạng móng của khách hàng
30	NLCL-30	Loại bỏ sơn cũ trên móng làm sạch móng
31	NLCL-31	Tháo móng giả
32	NLCL-32	Chăm sóc tay (Menicure): Ngâm tay, tẩy da chết, massage, dưỡng da tay, chăm sóc móng tay
33	NLCL-33	Chăm sóc chân (Pedicure): Ngâm chân, tẩy da chết, chà gót, massage, dưỡng da chân, chăm sóc móng chân
34	NLCL-34	Loại bỏ tế bào chết quanh móng
35	NLCL-35	Tư vấn lựa chọn kiểu dáng móng phù hợp
36	NLCL-36	Tạo hình dáng móng
37	NLCL-37	Tư vấn lựa chọn màu sơn, kiểu sơn phù hợp cho móng
38	NLCL-38	Sơn nền móng
39	NLCL-39	Trang trí móng
40	NLCL-40	Tẩy trang mặt
41	NLCL-41	Phân tích đặc điểm gương mặt
42	NLCL-42	Tư vấn sản phẩm trang điểm
43	NLCL-43	Tư vấn phong cách trang điểm
44	NLCL-44	Dưỡng ẩm mặt
45	NLCL-45	Trang điểm nền
46	NLCL-46	Trang điểm chi tiết
47	NLCL-47	Trang điểm công sở
48	NLCL-48	Trang điểm đi chơi, dạo phố
49	NLCL-49	Trang điểm cô dâu
50	NLCL-50	Trang điểm dự tiệc
51	NLCL-51	Trang điểm chụp hình beauty
52	NLCL-52	Trang điểm chụp hình sân khấu
53	NLCL-53	Trang điểm chụp hình Fantasy
52	NLCL-54	Lựa chọn sản phẩm chăm sóc phù hợp
53	NLCL-55	Là tóc, sấy tóc tạo kiểu
54	NLCL-56	Búi tóc nghệ thuật
55	NLCL-57	Sử dụng các loại thiết bị tạo kiểu tóc, uốn tóc
56	NLCL-58	Gội đầu dưỡng sinh

6. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/TT/ TN/BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng – an ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Môn học, mô đun chuyên môn	64	1740	449	1159	132
II.1	Các môn học cơ sở	24	360	250	72	38
MH07	Kỹ năng mềm	2	30	14	13	3
MH08	Khởi sự kinh doanh	3	45	29	11	5
MH09	Dịch tễ học	2	30	27	0	3
MH10	Tổng quan ngành chăm sóc sắc đẹp	3	45	30	10	5
MH11	Khoa học về da	3	45	25	15	5
MH12	Khoa học về tóc, móng	3	45	30	10	5
MH13	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	14	13	3
MH14	Hóa chất và mỹ phẩm	2	30	27	0	3
MH15	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp	2	30	27	0	3
MH16	Quản lý cơ sở chăm sóc sắc đẹp	2	30	27	0	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	38	1320	179	1053	88
MH17	Thực tập sản xuất	4	180	4	171	5
MĐ18	Chăm sóc da cơ bản	4	120	18	91	11
MĐ19	Móng cơ bản	4	120	18	91	11
MĐ20	Trang điểm cơ bản	4	120	20	89	11
MĐ21	Chăm sóc da công nghệ cao	3	90	24	57	9
MĐ22	Kỹ thuật trang điểm nghệ thuật	3	90	23	58	9

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/TT/ TN/BT/TL	Thi/ kiểm tra
MĐ23	Kỹ thuật chăm sóc và vẽ móng nghệ thuật	3	90	24	57	9
MĐ24	Kỹ thuật tạo mẫu tóc và chăm sóc tóc	3	90	25	56	9
MĐ25	Ứng dụng công nghệ Laser trong tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	2	60	15	39	6
MĐ26	Thực tập tốt nghiệp	8	360	8	344	8
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	2	60	20	34	6
MĐ27.01	Massage dưỡng sinh	2	60	20	34	6
MĐ27.02	Kỹ thuật nối mi nghệ thuật	2	60	20	34	6
	Tổng cộng	83	2175	606	1414	155

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

7.1. Phương pháp giảng dạy

- Tổ chức dạy học theo hướng phát huy tính chủ động của người học; kết hợp thuyết trình, minh họa, tình huống, thảo luận, bài tập, mô phỏng và thực hành nghề.
- Đối với nội dung kỹ năng nghề, ưu tiên hướng dẫn theo quy trình mẫu, thực hành có giám sát, luyện tập lặp lại và đánh giá bằng tiêu chí thực hiện công việc.
- Tăng cường gắn đào tạo với thực tế tại doanh nghiệp, spa, salon; sử dụng học liệu số và tài liệu kỹ thuật phù hợp với từng môn học, mô đun.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

- Đánh giá thường xuyên thông qua hỏi đáp, bài tập, sản phẩm, quan sát thao tác, thái độ và ý thức chấp hành quy trình an toàn.
- Đánh giá định kỳ và kết thúc môn học, mô đun kết hợp kiến thức với kỹ năng thực hành; nội dung thực hành được đánh giá theo quy trình, chất lượng sản phẩm/dịch vụ, an toàn và tác phong nghề nghiệp.
- Việc kiểm tra, thi, đánh giá, bảo lưu và công nhận kết quả học tập thực hiện theo quy định hiện hành và quy chế của Nhà trường.

8. Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo

8.1. Nhà giáo và người hướng dẫn thực hành

- Nhà giáo giảng dạy môn học chung đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định đối với từng môn học.

- Nhà giáo giảng dạy môn học, mô đun cơ sở và chuyên môn có trình độ chuyên môn phù hợp, năng lực sư phạm, kỹ năng nghề và kinh nghiệm thực tế tương ứng với nội dung đảm nhiệm.

- Nội dung thực hành có sử dụng thiết bị công nghệ, hóa chất hoặc có nguy cơ phải được hướng dẫn bởi người có năng lực chuyên môn phù hợp và tuân thủ quy trình an toàn.

8.2. Cơ sở vật chất, thiết bị và học liệu

- Phòng học lý thuyết có bàn ghế, bảng, máy chiếu, kết nối Internet và các phương tiện hỗ trợ dạy học.

- Phòng/xưởng thực hành bảo đảm điều kiện cho các nội dung chăm sóc da, móng, mi, trang điểm, tóc, massage dưỡng sinh và ứng dụng thiết bị; có hệ thống điện, nước, thông gió, vệ sinh và kiểm soát nhiễm khuẩn phù hợp.

- Dụng cụ, máy móc, mỹ phẩm, hóa chất và vật tư tiêu hao có nguồn gốc, được bảo quản, bảo trì, vệ sinh và sử dụng theo hướng dẫn; bố trí phương tiện bảo hộ cá nhân, sơ cứu và phòng cháy chữa cháy.

- Mỗi môn học, mô đun có chương trình, giáo trình/tài liệu, bài giảng, quy trình thực hành, biểu mẫu và công cụ đánh giá phù hợp.

9. Tổ chức thực hiện chương trình

- Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch đào tạo theo khóa, năm học và học kỳ; bố trí trình tự môn học, mô đun bảo đảm tính kế thừa, điều kiện tiên quyết và khả năng sử dụng phòng/xưởng thực hành.

- Các môn học, mô đun tự chọn được tổ chức căn cứ nhu cầu người học, điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất và kế hoạch đào tạo; người học tích lũy đủ số tín chỉ tự chọn quy định trong khung chương trình.

- Thực tập tốt nghiệp được tổ chức tại cơ sở phù hợp, có người hướng dẫn và điều kiện bảo đảm an toàn; kết quả được đánh giá theo yêu cầu của chương trình.

- Chương trình được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi về pháp luật, công nghệ, chuẩn nghề và nhu cầu thị trường lao động; việc điều chỉnh phải được thẩm định và ban hành theo thẩm quyền.

10. Hướng dẫn sử dụng chương trình

10.1. Các môn học chung

Môn Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Pháp luật: Thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Giáo dục thể chất: Thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình

môn học Giáo dục thể chất thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Tin học: Thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Tiếng Anh: Thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

10.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Các hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo nhằm góp phần đạt mục tiêu giáo dục toàn diện; căn cứ điều kiện thực tế, Nhà trường có thể tổ chức các hoạt động sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hằng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hằng ngày; 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, người học có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn Thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

10.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc kiểm tra, đánh giá, thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng và quy chế đào tạo của Nhà trường; bảo đảm đánh giá đúng mục tiêu, nội dung, kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học.

Đối với các môn học, mô đun có nội dung thực hành, việc đánh giá phải chú trọng quy trình thao tác, chất lượng sản phẩm/dịch vụ, yêu cầu vệ sinh, an toàn, tác phong và khả năng xử lý tình huống nghề nghiệp.

10.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

a) Đối với đào tạo theo niên chế:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng và có đủ điều kiện theo quy định thì được dự thi tốt nghiệp.
- Nội dung thi tốt nghiệp có thể gồm lý thuyết chuyên môn và thực hành kỹ năng tổng hợp; hình thức, thời gian, nội dung và tổ chức thi thực hiện theo quy định hiện hành và kế hoạch của Nhà trường.

b) Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

- Người học phải hoàn thành chương trình đào tạo, tích lũy đủ 83 tín chỉ và đáp ứng các điều kiện tốt nghiệp theo quy định.
- Hiệu trưởng căn cứ kết quả tích lũy của người học và các điều kiện theo quy định để quyết định công nhận tốt nghiệp.

c) Cấp bằng tốt nghiệp:

- Hiệu trưởng căn cứ kết quả thi tốt nghiệp hoặc kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp theo quy định.